



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam

Ngày 30/09/2025	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-1.4%	0.6%

DT thuần Q3/25
265
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0 -3.6%
YoY: ▼39.0 -12.8%

LN thuần Q3/25
94.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.80 1.9%
YoY: ▲ 10.2 12.1%

LN sau thuế Q3/25
84.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60 5.7%
YoY: ▲ 12.8 17.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
37.6%
YoY: +/-▲ 3.8%

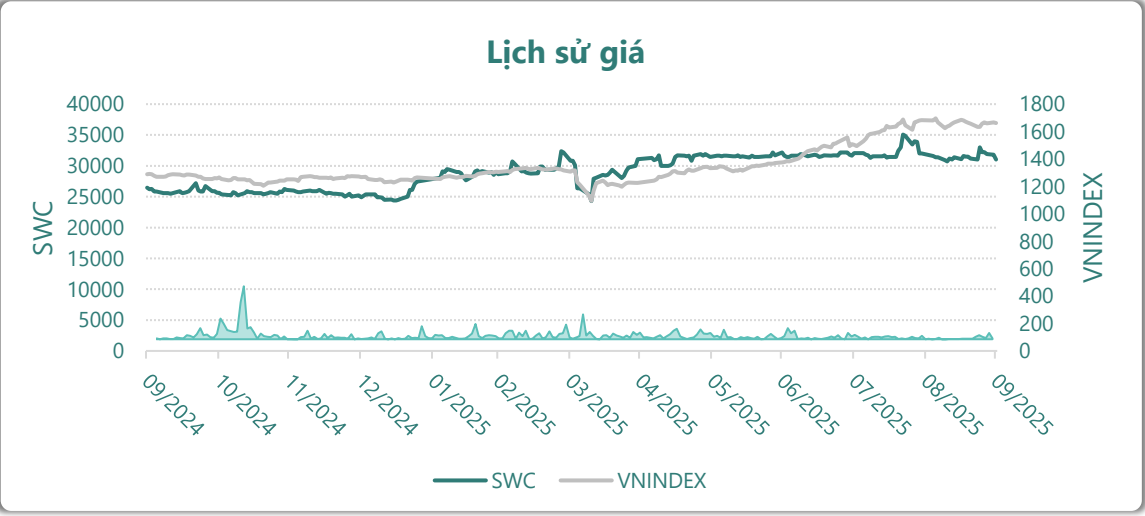
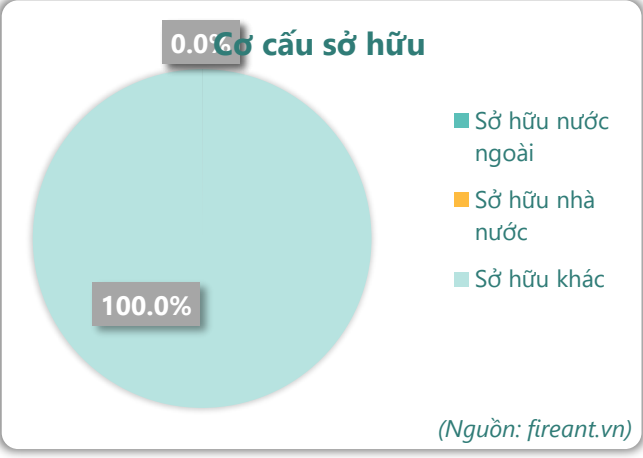
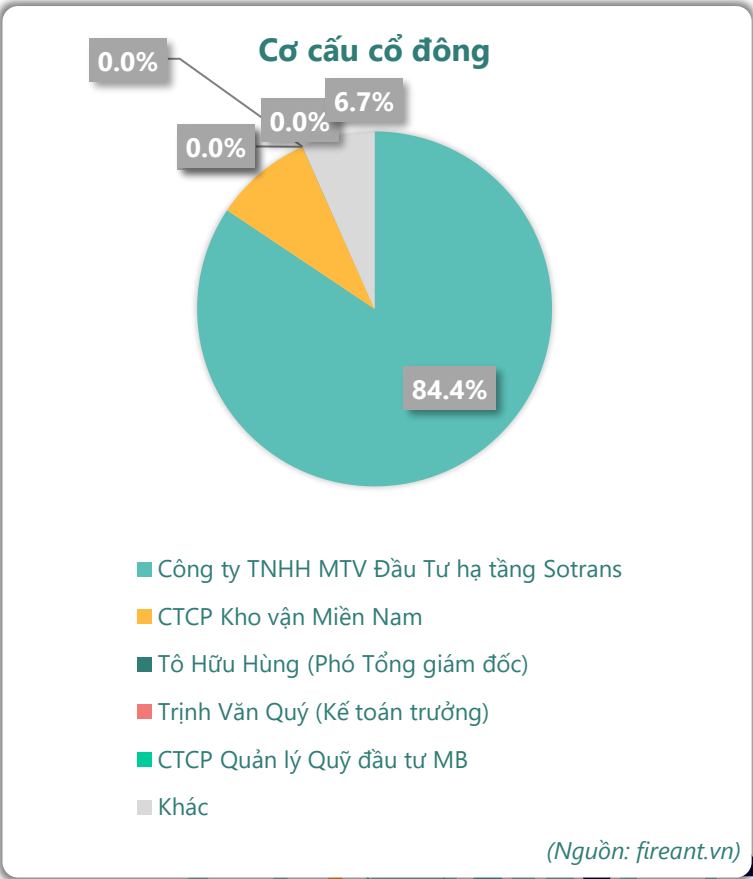
ROE (TTM) Q3/25
16.7%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,285 - 35,069
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,080
Số lượng CPLH (CP)	67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,860
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.12
EPS	4,598
P/E	6.7

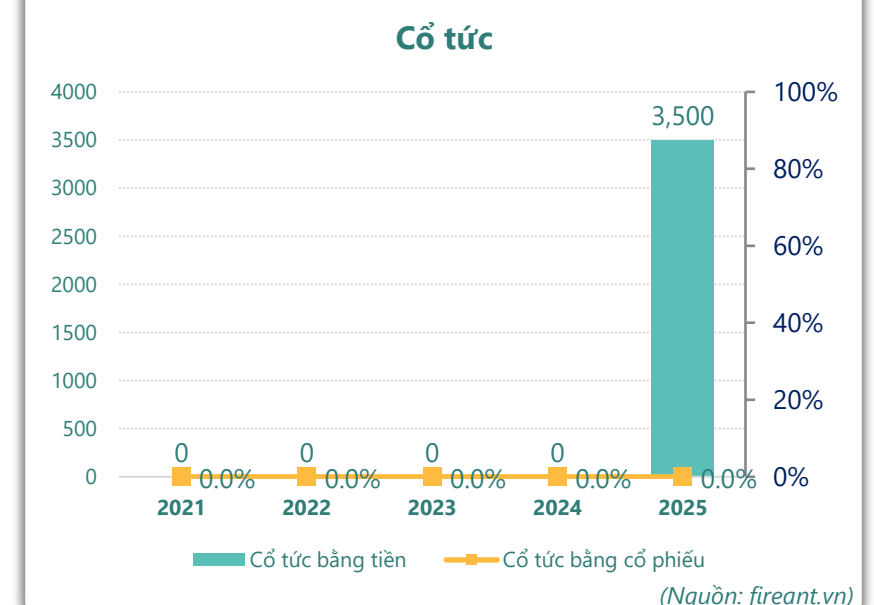
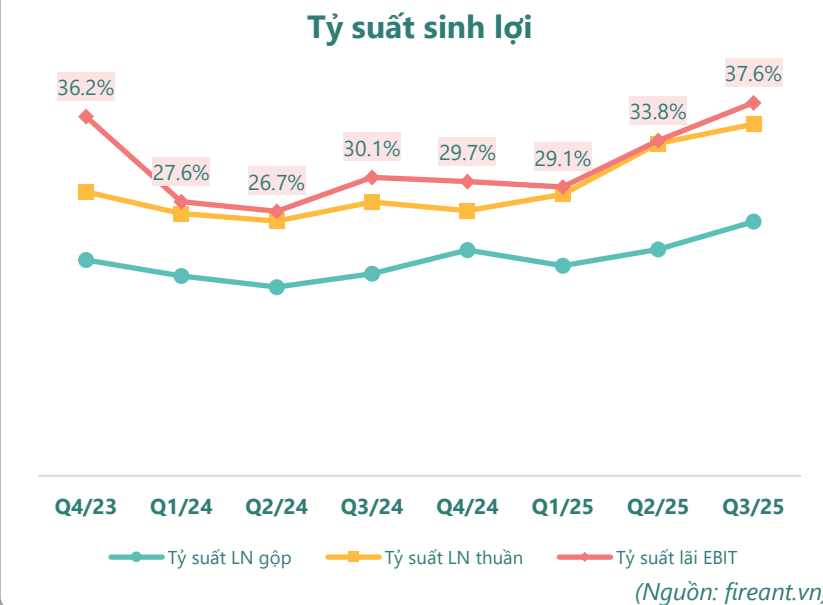
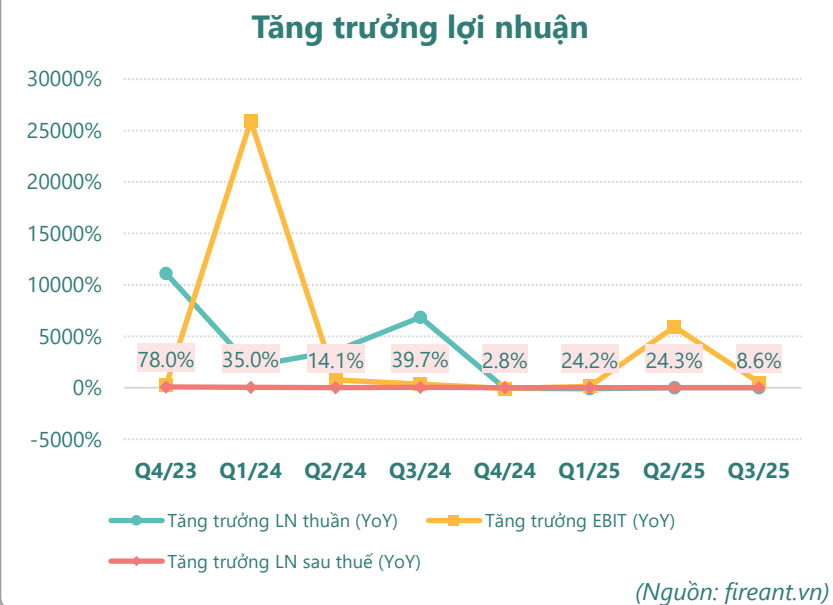
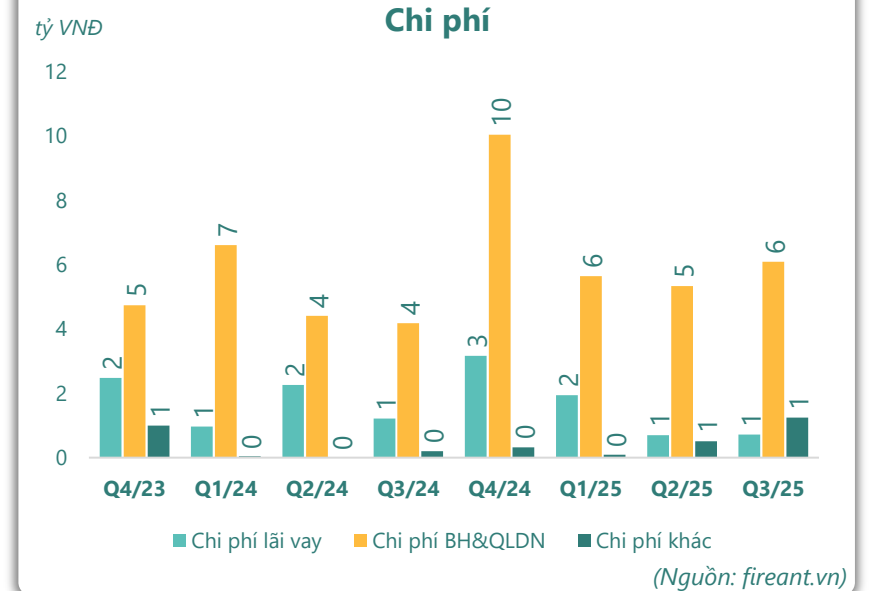
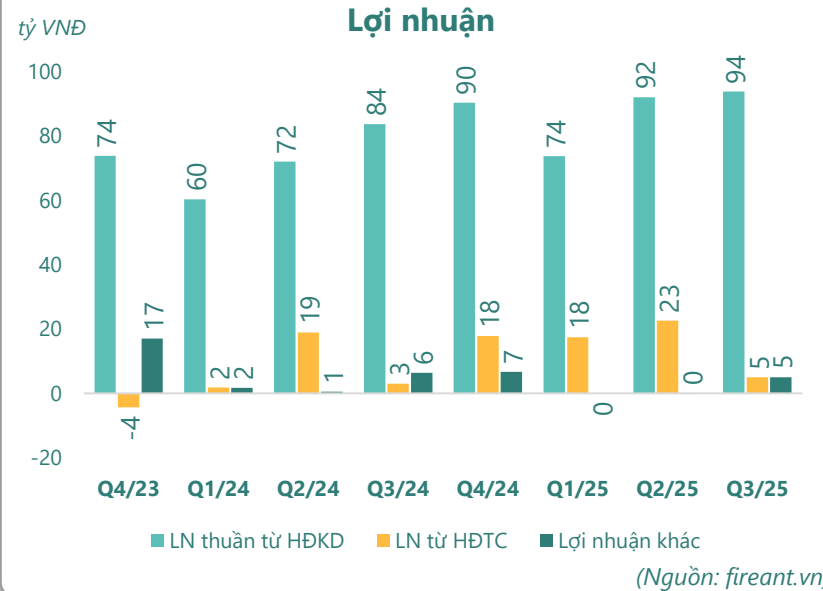
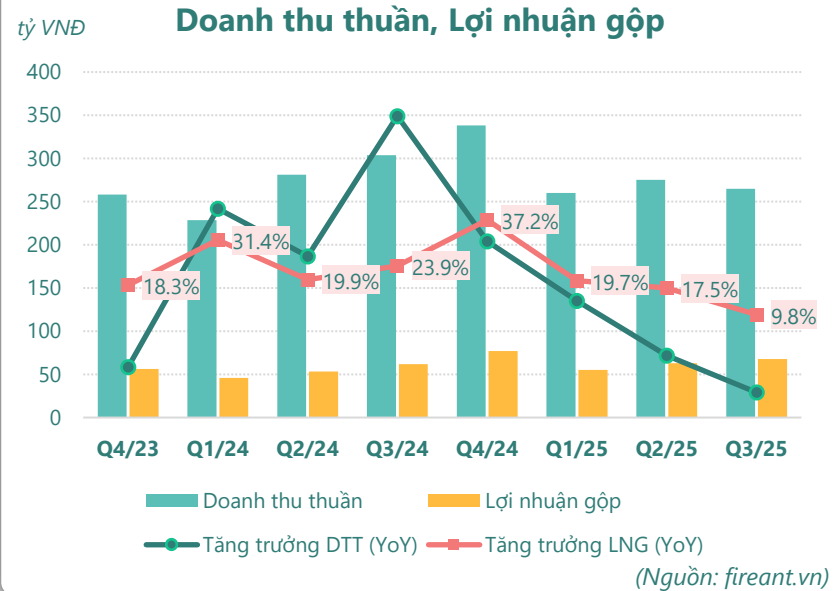
DT thuần 9T 2025
800
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -1.6%

LN thuần 9T 2025
260
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 20.2%

LN sau thuế 9T 2025
227
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0 21.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

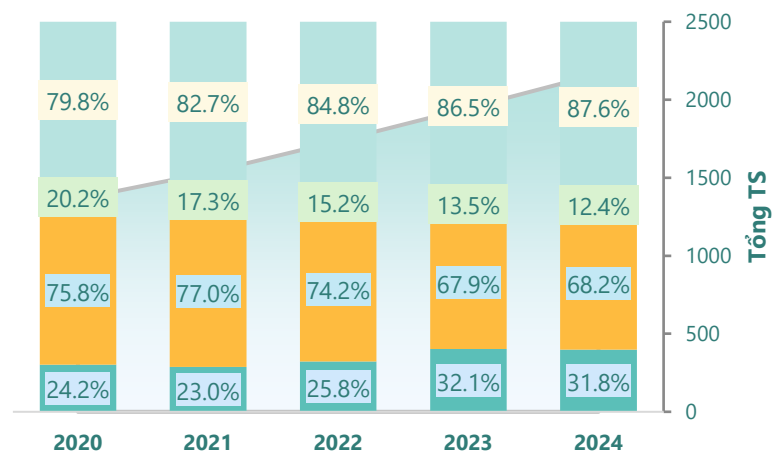




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

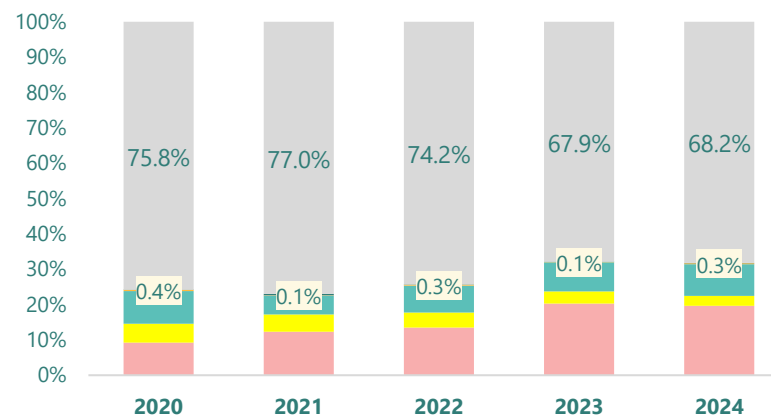
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

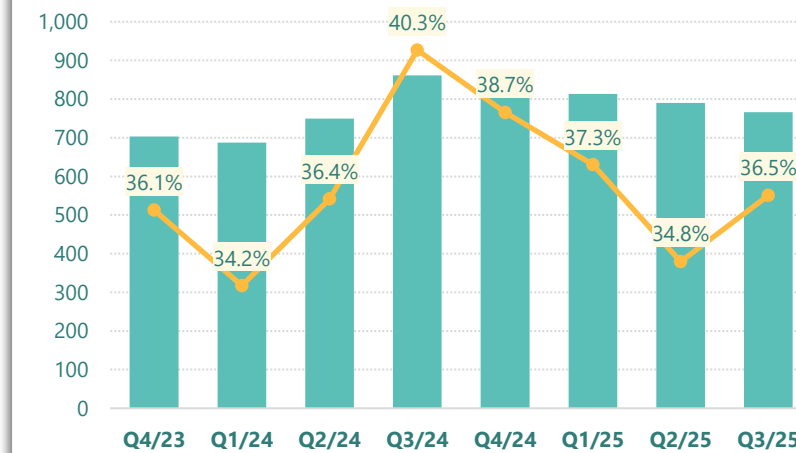


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

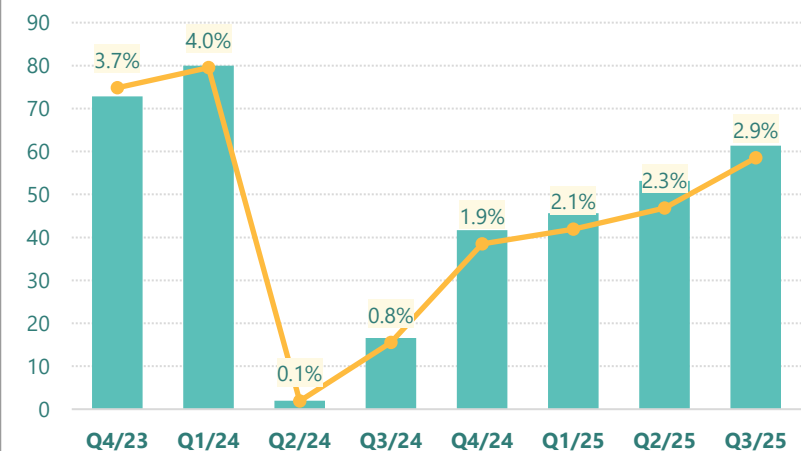


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

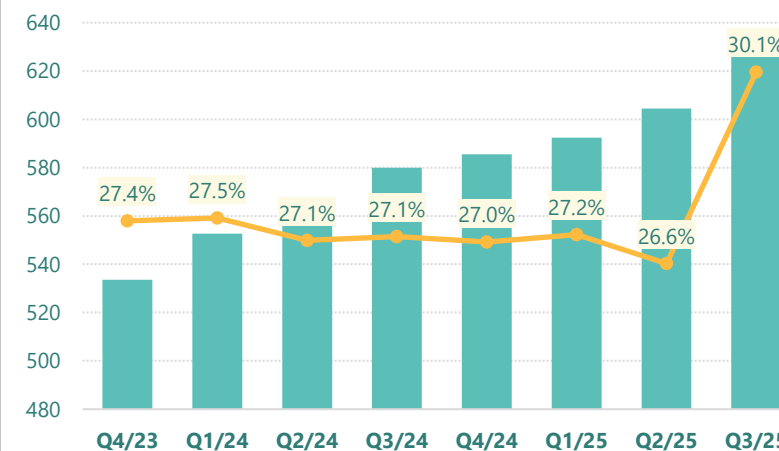


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

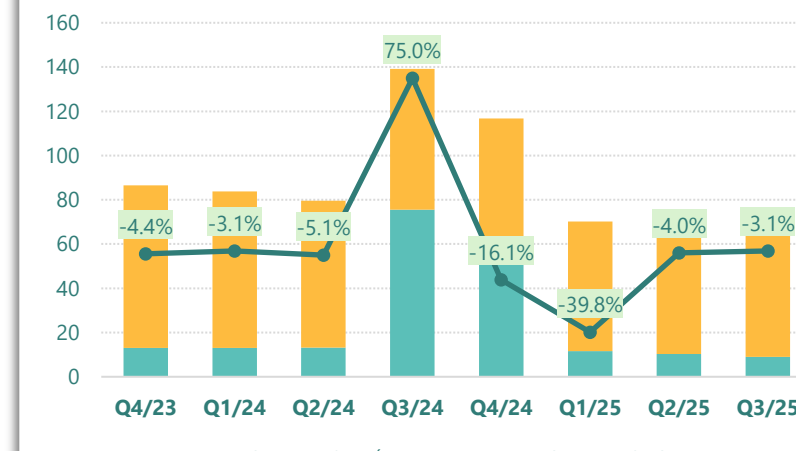


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



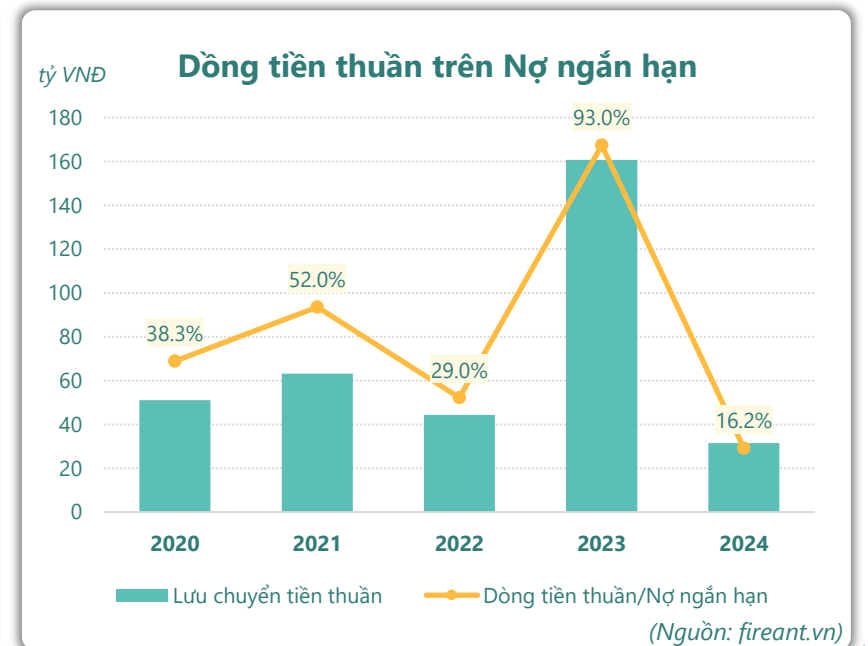
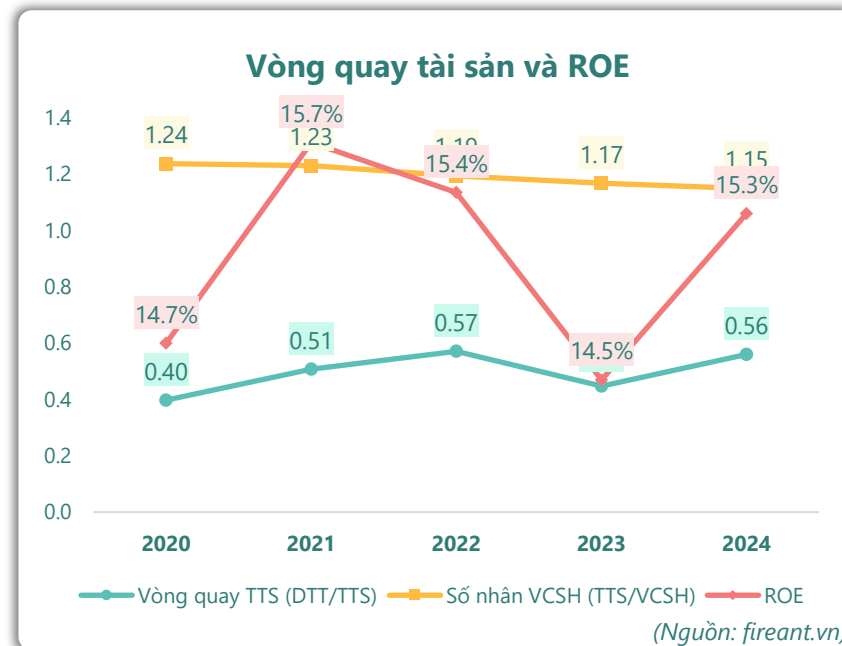
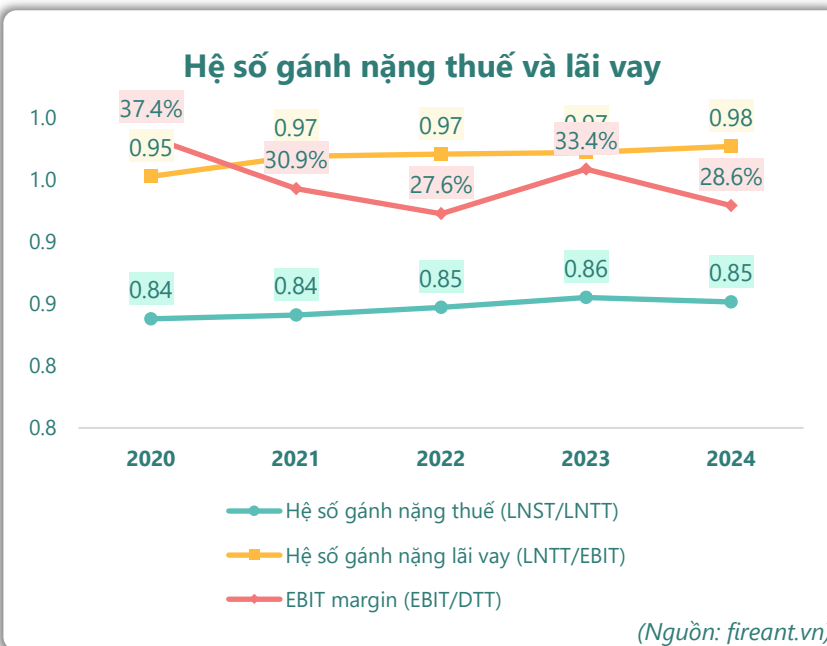
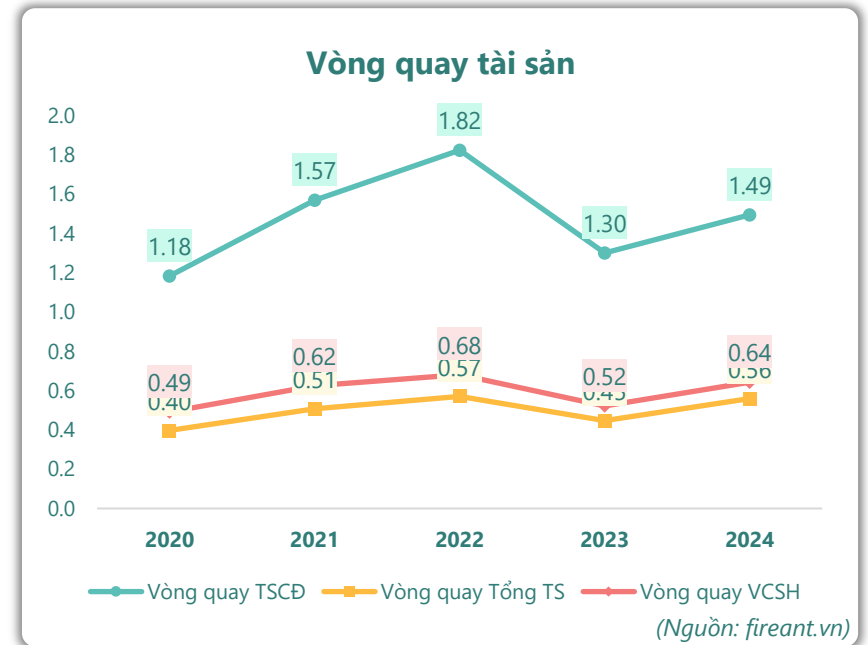
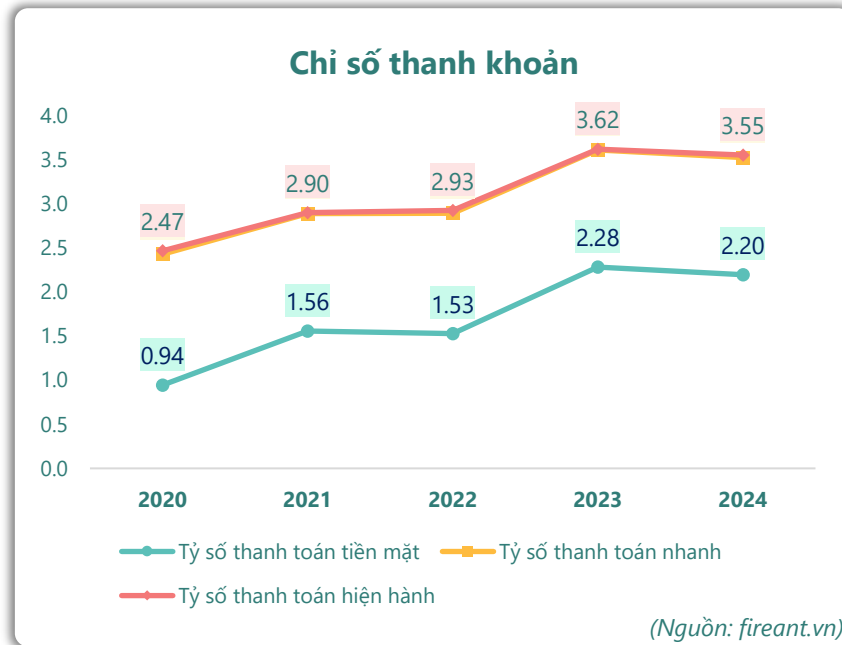
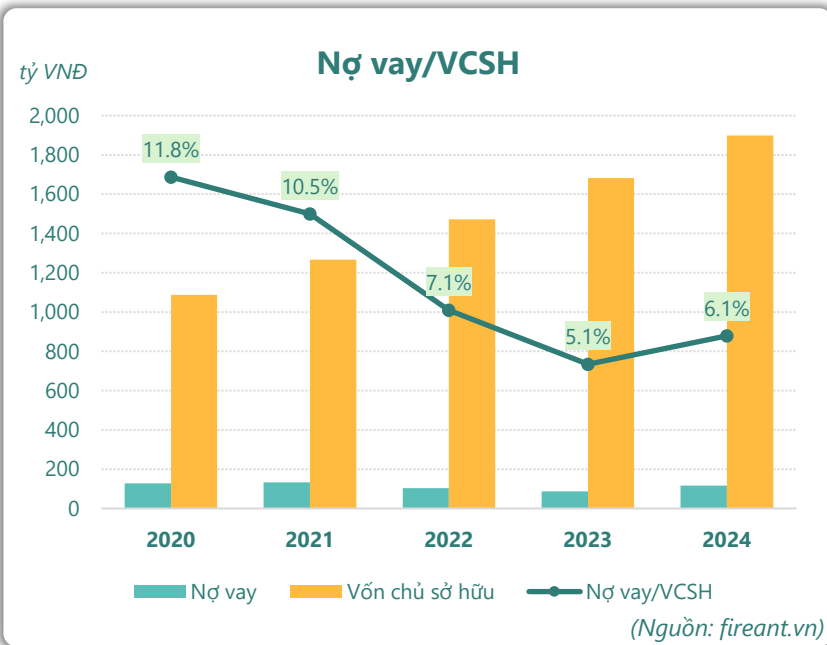
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	265	304	-12.8%	800	813	-1.6%
Giá vốn hàng bán	197	242	-18.5%	614	652	-5.7%
Lợi nhuận gộp	67.9	61.8	9.9%	186	161	15.1%
Doanh thu HĐTC	6.35	4.20	51.2%	50.9	28.3	79.7%
Chi phí TC	1.38	1.22	13.0%	5.81	4.50	29.0%
Chi phí lãi vay	0.71	1.22	-41.5%	3.35	4.45	-24.6%
LN trong công ty LKLD	27.2	23.1	17.7%	46.2	46.4	-0.5%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	6.10	4.19	45.5%	17.1	15.2	12.3%
LN thuần từ HĐKD	94.0	83.8	12.1%	260	216	20.2%
Lợi nhuận khác	5.03	6.39	-21.3%	5.05	8.65	-41.6%
LN trước thuế	99.0	90.2	9.7%	265	225	17.8%
Lợi nhuận sau thuế	84.4	71.6	17.8%	227	187	21.3%
LNST của CĐ cty mẹ	84.3	71.6	17.8%	227	187	21.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.9	71.8	81.8	71.4	50.0	62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.5	-80.1	-16.2	-146	6.36	21.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.94	-2.68	-22.6	-46.5	-4.09	-237
Tiền đầu kỳ	398	394	383	426	306	358
Lưu chuyển tiền thuần	-4.47	-11.1	43.1	-121	52.3	-153
Ảnh hưởng tỷ giá	0.36	0	-0.04	0	0.15	0.09
Tiền cuối kỳ	394	383	426	306	358	205

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,098	2,166	-3.2%
Tài sản ngắn hạn	466	689	-32.4%
Tiền và tương đương tiền	205	426	-51.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.5	60.9	-0.7%
Phải thu ngắn hạn	186	194	-3.8%
Hàng tồn kho	9.82	5.83	68.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.06	2.52	61.4%
Tài sản dài hạn	1,632	1,477	10.5%
Phải thu dài hạn	167	7.07	2262%
Tài sản cố định	766	837	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	61.4	41.7	47.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	632	586	7.9%
Tài sản dài hạn khác	5.88	5.46	7.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	268	-21.0%
Nợ ngắn hạn	141	194	-27.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.98	56.7	-84.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.6	71.3	-10.8%
Nợ dài hạn	70.4	74.1	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.3	60.0	-6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,886	1,898	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,886	1,898	-0.6%
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

